

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Tập đoàn Vexilla Việt Nam

Ngày 15/01/2024	4,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.3%	0%	-2.4%

DT thuần
Q4/23

53.9
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 50.1 | 1319%
YoY: ▲ 44.9 | 499%

LN thuần
Q4/23

0.04
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 0.03 | -48.8%
YoY: ▼ 0.21 | -85.7%

LN sau thuế
Q4/23

0.03
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 0.01 | -35.1%
YoY: ▼ 0.18 | -87.6%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

1.3%

YoY: +/- ▲ 0.2%

ROE
2023

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	3,200 - 5,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	84
Số lượng CPLH (CP)	21,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,065
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.11
EPS	38
P/E	101.0

DT thuần
2023

80.2
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 33.8 | -29.5%

LN thuần
2023

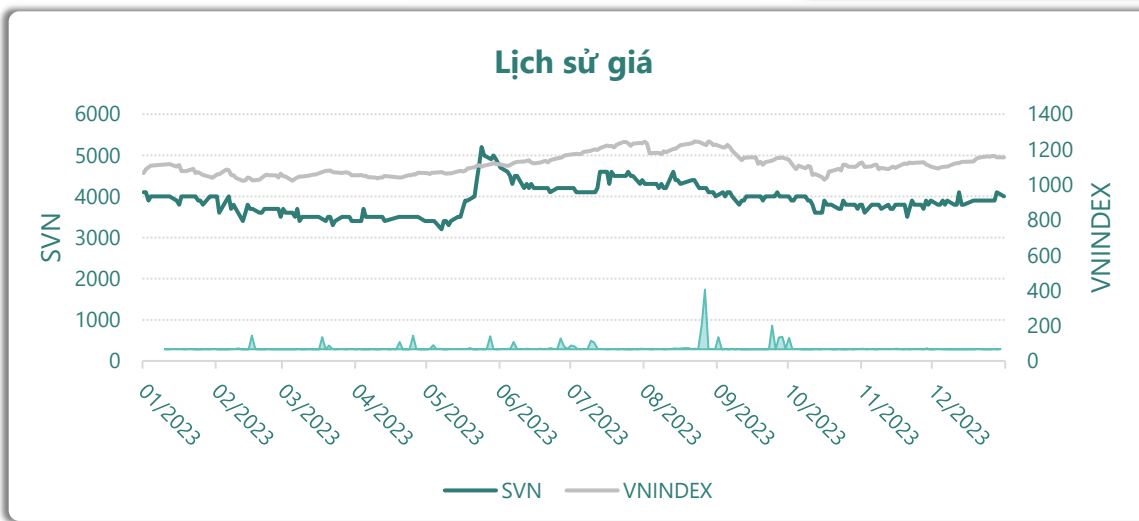
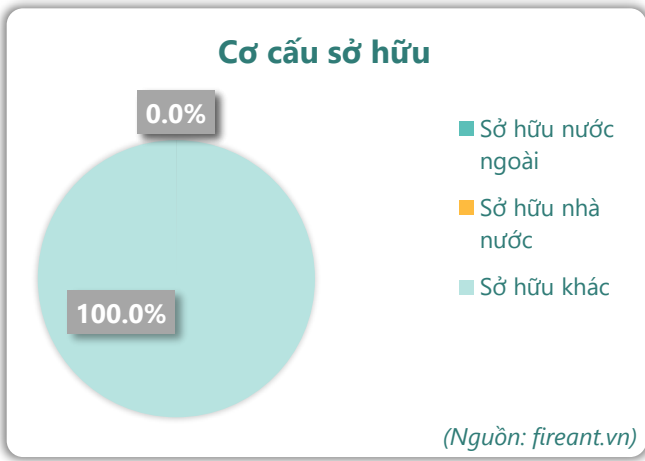
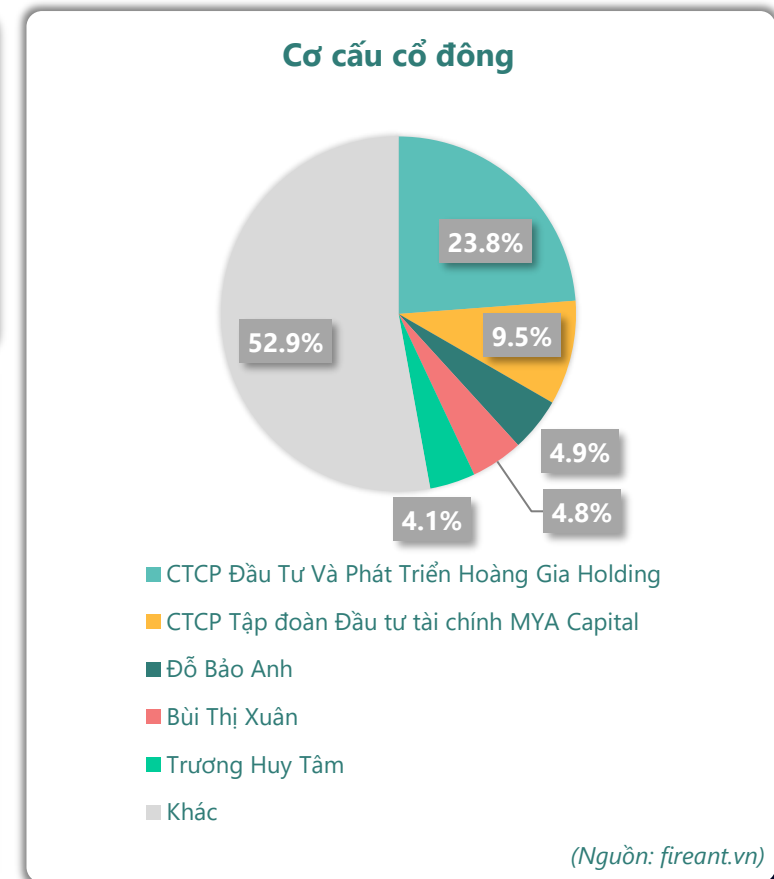
0.86
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 0.38 | -30.9%

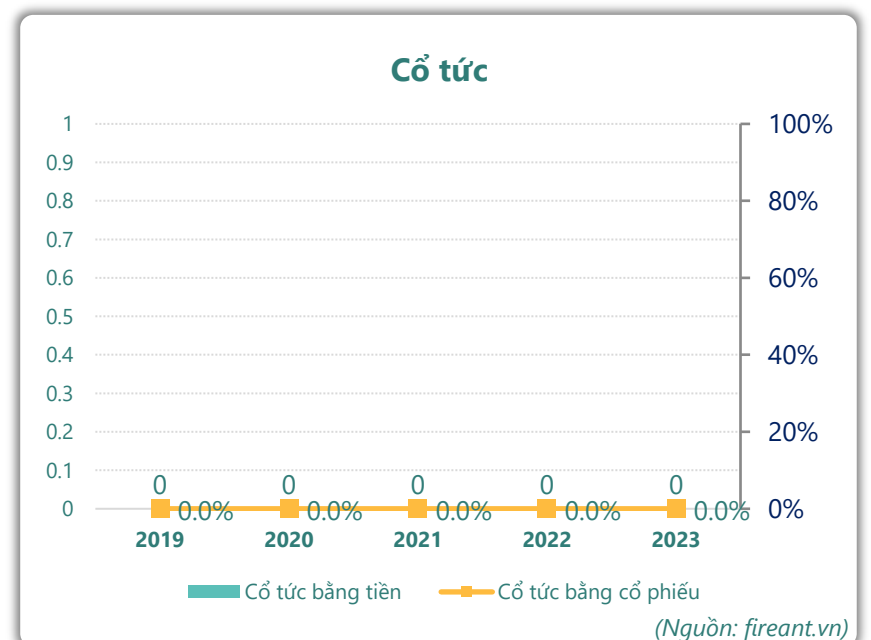
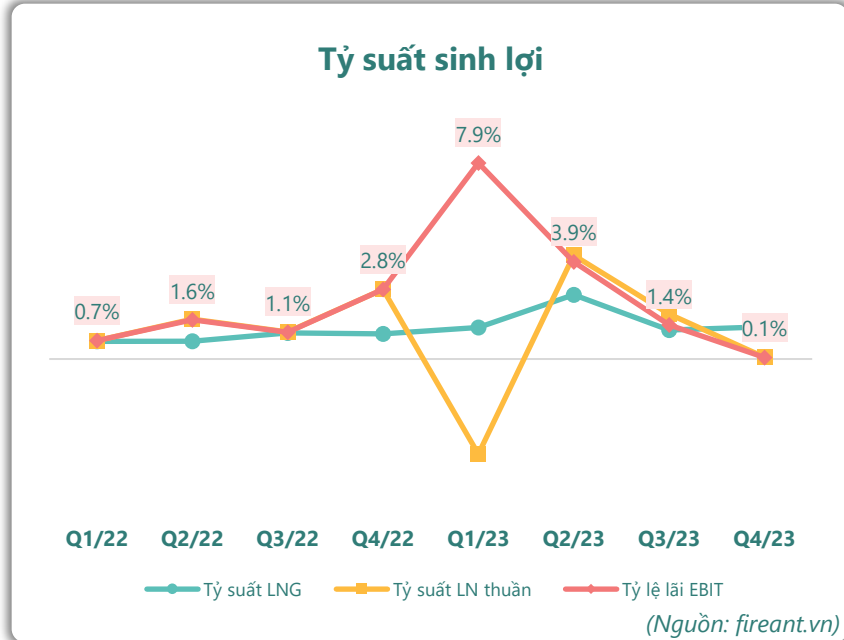
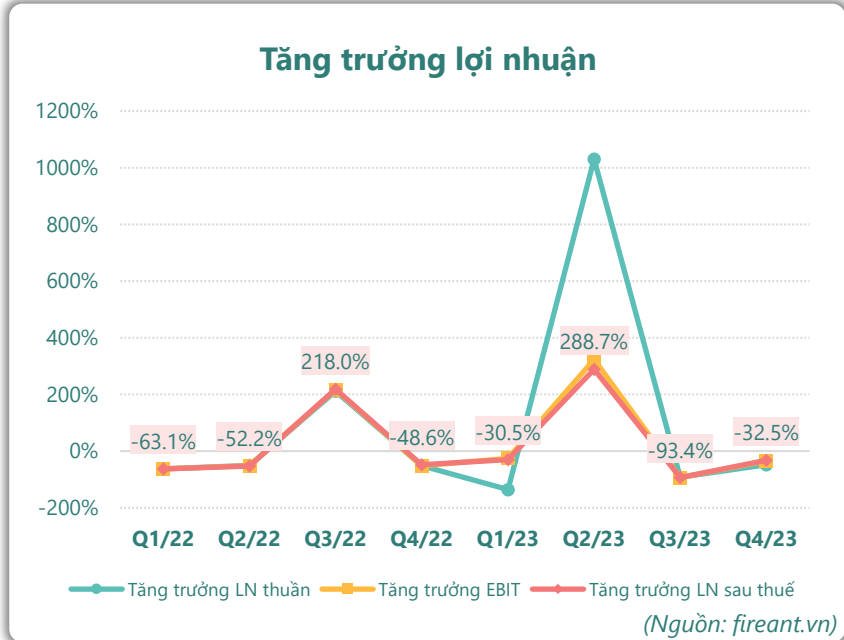
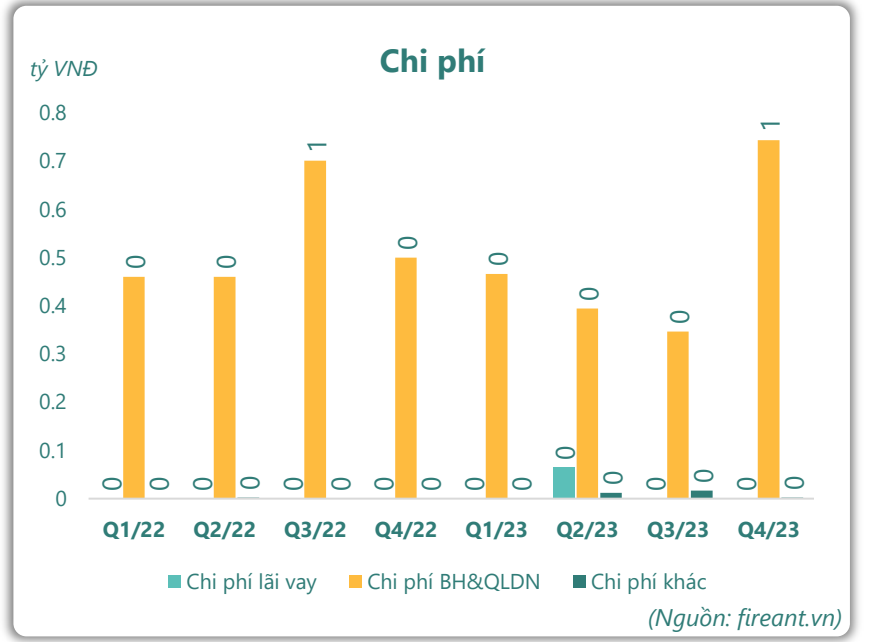
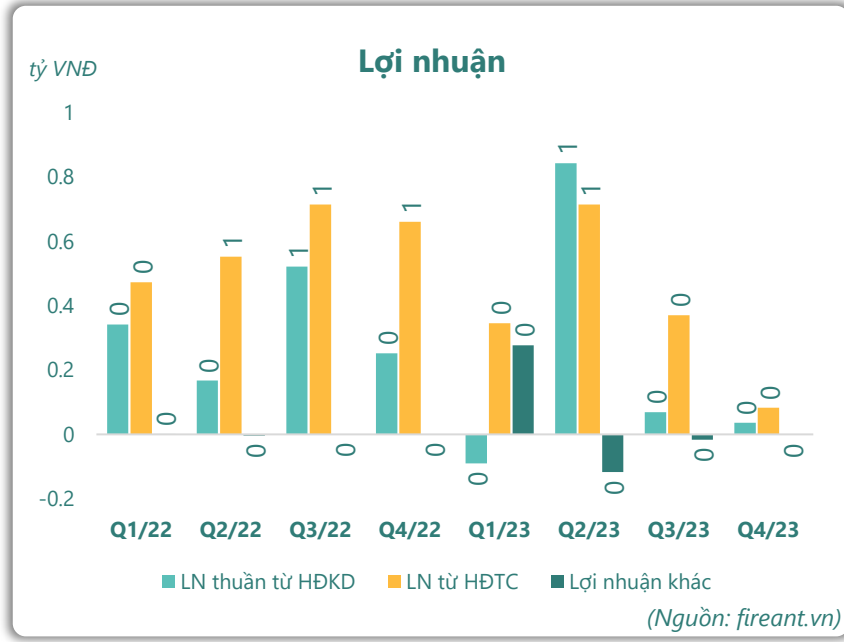
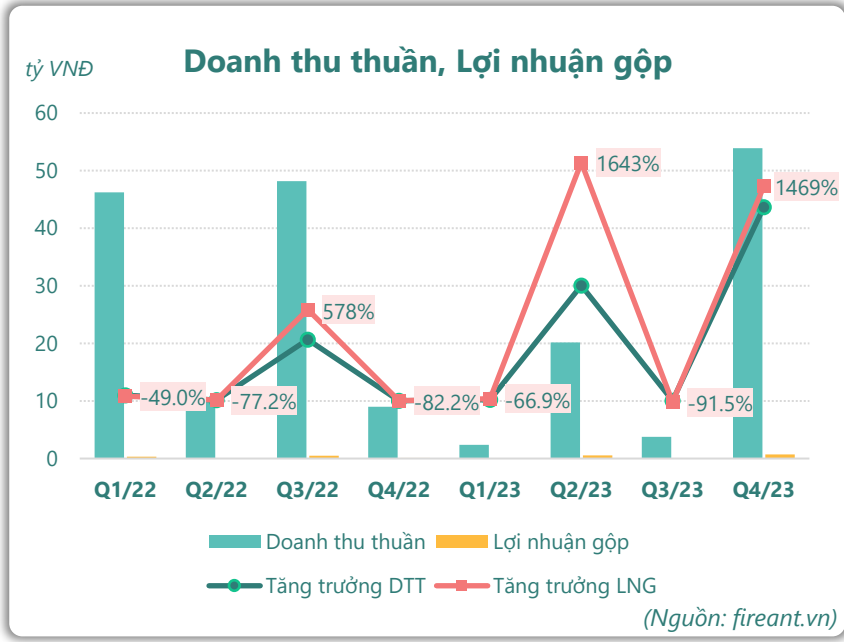
LN sau thuế
2023

0.79
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 0.20 | -20.0%



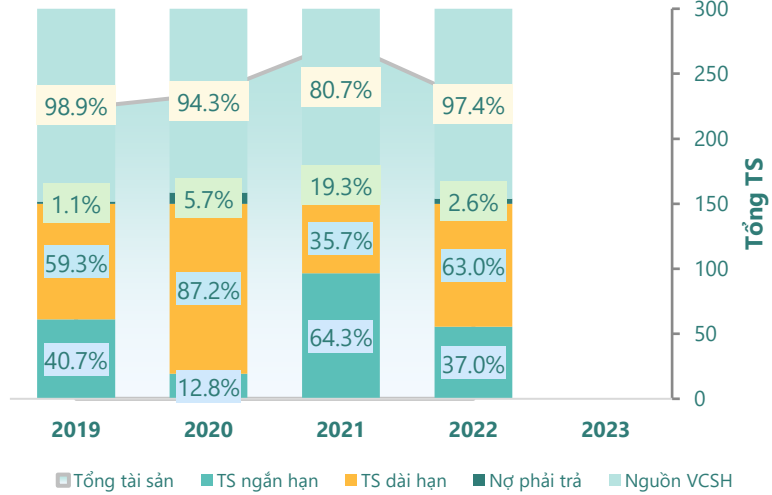
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

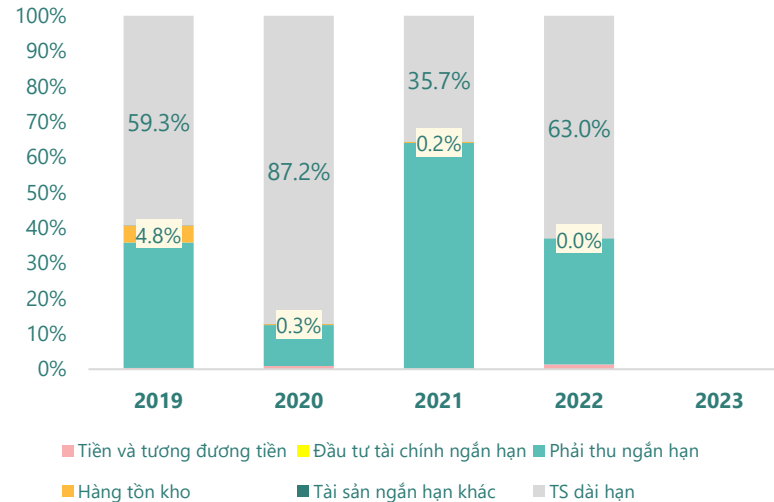
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

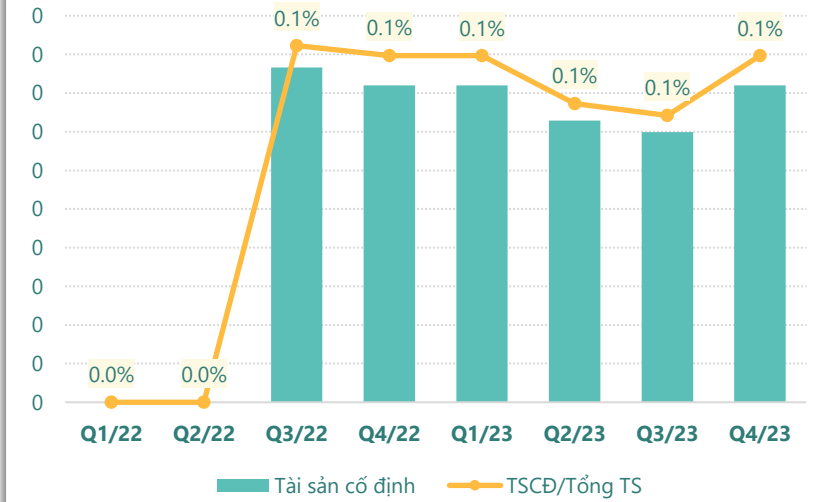
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

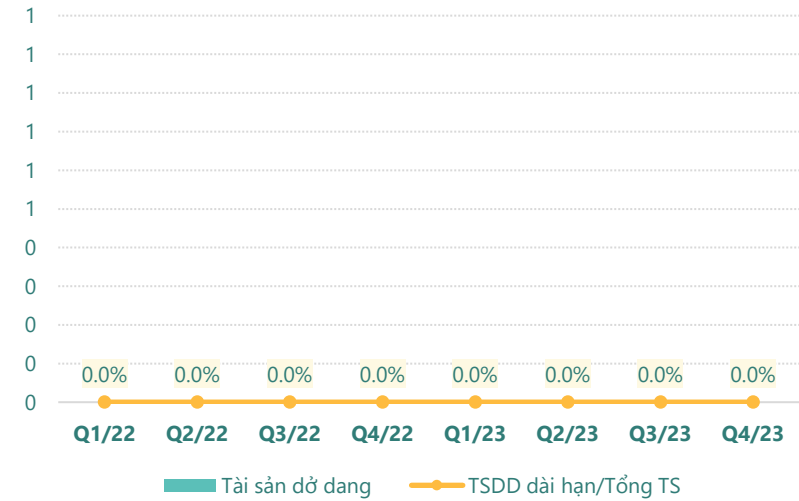
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

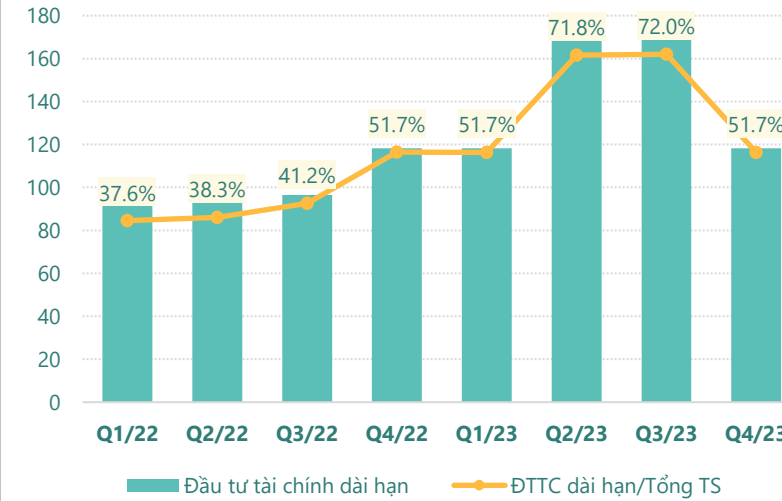
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

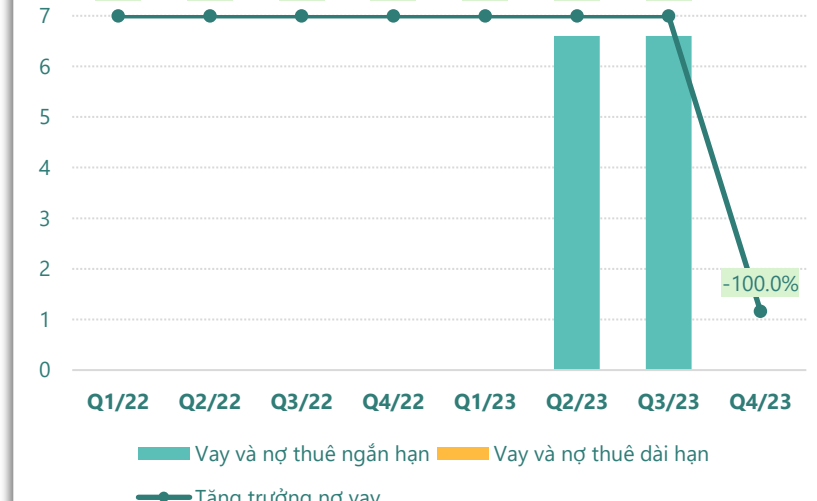
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

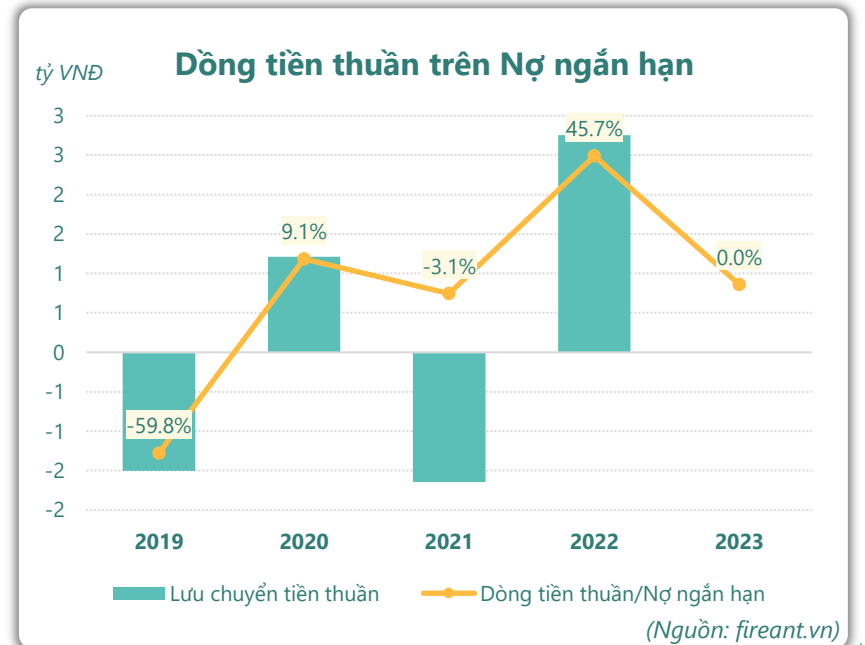
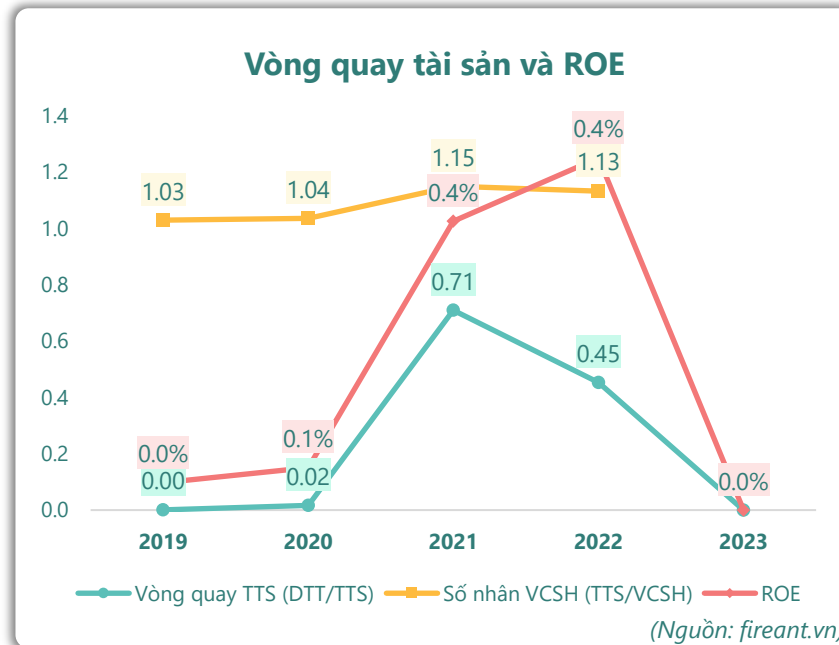
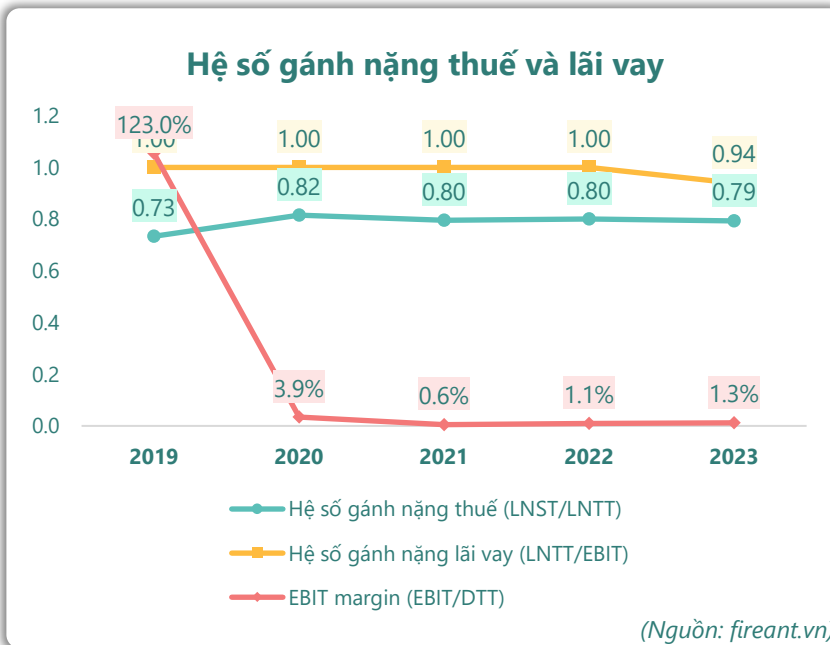
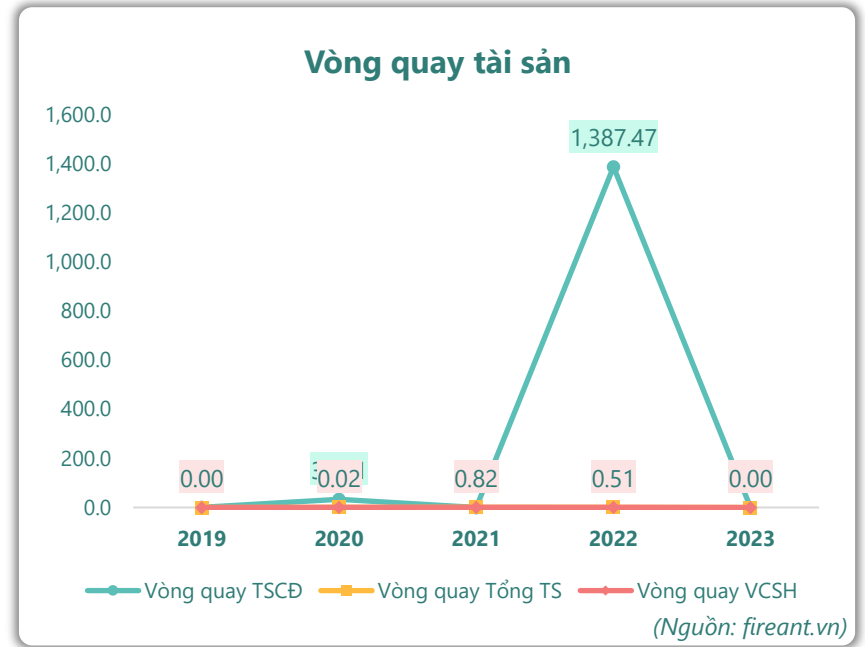
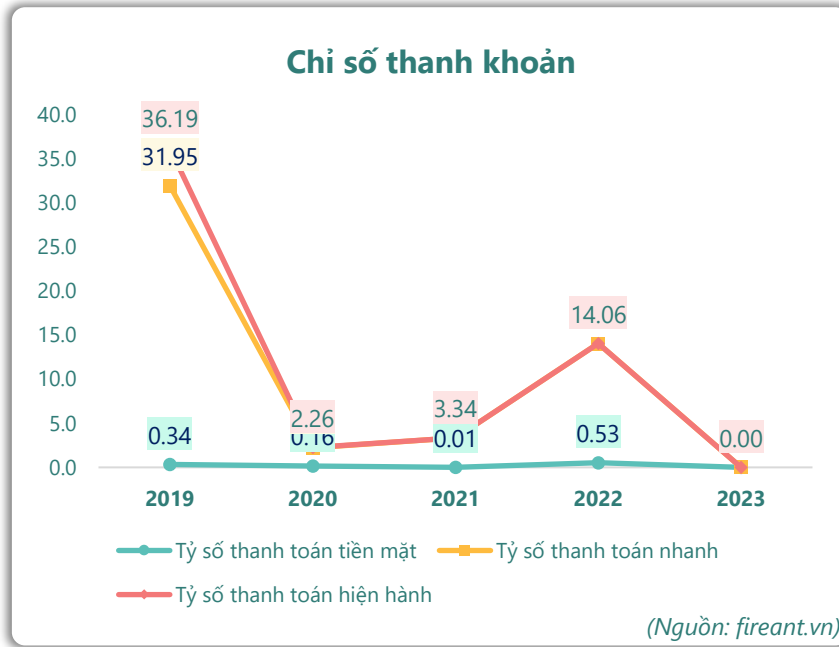
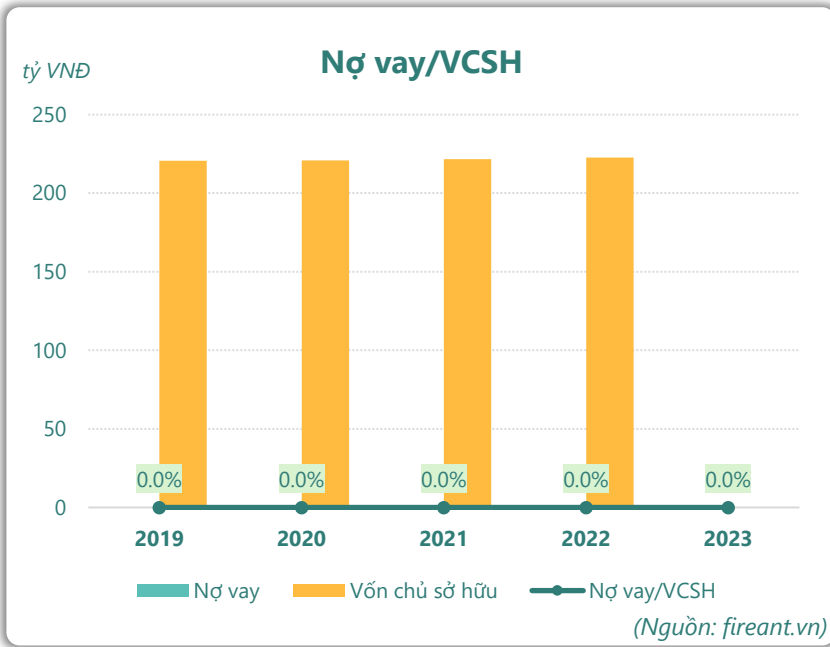
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	53.9	9.00	499%	80.2	114	-29.5%
Giá vốn hàng bán	53.2	8.91	497%	79.0	113	-30.0%
Lợi nhuận gộp	0.70	0.09	674%	1.29	1.00	29.0%
Doanh thu HĐTC	0.24	0.66	-63.0%	1.91	2.50	-23.8%
Chi phí TC	0.16	0.00		0.39	0.02	1631%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.06	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.15	0.00		0.15	0	
Chi phí QLDN	0.60	0.50	19.4%	1.80	2.24	-19.6%
LN thuần từ HĐKD	0.04	0.25	-85.7%	0.86	1.24	-30.9%
Lợi nhuận khác	0.00	0.00		0.14	0.00	13549%
LN trước thuế	0.03	0.25	-86.4%	1.00	1.24	-19.4%
Lợi nhuận sau thuế	0.03	0.21	-87.6%	0.79	0.99	-20.0%
LNST của CĐ cty mẹ	0.03	0.21	-87.6%	0.79	0.99	-20.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-30.9	1.94	13.3	30.5	-37.2	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	28.1	-0.18	-15.7	-31.4	34.7	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0.92	6.60	0	0
Tiền đầu kỳ	4.18	1.42	3.18	1.74	7.43	0
Lưu chuyển tiền thuần	-2.75	1.76	-1.44	5.69	-2.48	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.42	3.18	1.74	7.43	4.95	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	229	229	0.0%
Tài sản ngắn hạn	84.7	84.7	0.0%
Tiền và tương đương tiền	3.18	3.18	0.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	81.2	81.2	0.0%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.28	0.28	0.0%
Tài sản dài hạn	144	144	0.0%
Phải thu dài hạn	25.6	25.6	0.0%
Tài sản cố định	0.16	0.16	0.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	118	118	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.05	0.05	0.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6.02	6.02	0.0%
Nợ ngắn hạn	6.02	6.02	0.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.48	5.48	0.0%
Nợ dài hạn	0	0	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	223	223	0.0%
Vốn chủ sở hữu	223	223	0.0%
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)